

EP EFX5-251 / 301 / 351 / 381

Xe nâng điện đối trọng
Tải trọng 2500 – 3800 kg

EP
Let's grow together



- Thiết kế pin mô-đun – Điều chỉnh dung lượng linh hoạt
- Một mô-đun pin tiêu chuẩn có thể sử dụng độc lập hoặc kết hợp hai mô-đun.
- Công nghệ pin lithium hỗ trợ sạc cơ hội và không cần bảo trì.
- Tốc độ di chuyển cao, tốc độ nâng nhanh cùng khả năng leo dốc mạnh mẽ giúp đạt hiệu suất tối đa.
- Khoảng sáng gầm 150 mm và lốp cỡ lớn, phù hợp với nhiều loại địa hình.
- Nâng cấp toàn diện các bộ phận quan trọng: cột nâng, hệ thống chiếu sáng, ghế ngồi, màn hình hiển thị và hệ thống điều khiển.

Manufacturer			EP	EP	EP	EP
Ký hiệu/Mã hiệu model			EFX5-251	EFX5-301	EFX5-351	EFX5-381
Hệ thống truyền động			Electric	Electric	Electric	Electric
Tải trọng nâng định mức	Q	kg	2500	3000	3500	3800
Khoảng cách tâm tải	c	mm	500	500	500	500
Trọng lượng bản thân		kg	3835	4820	5020	5350
Chiều cao cột nâng khi hạ thấp	h1	mm	2090	2065	2065	2065
Chiều cao nâng tối đa	h3	mm	3000	3000	3000	3000
Chiều cao cột nâng khi nâng hết	h4	mm	4065	4130	4130	4130
Chiều dài đến mặt càng nâng	l2	mm	2520	2749	2754	2795
Chiều rộng tổng thể	b1/b2	mm	1154	1230	1230	1250
Kích thước càng nâng	s×e×l	mm	40×122×1070	45×122×1070	50×122×1070	50×122×1070
Bán kính quay vòng	Wa	mm	2270	2498	2498	2524
Tốc độ di chuyển (có tải/không tải)		km/h	16/17	16/17	16/17	15/16
Tốc độ nâng (có tải/không tải)		m/s	0.38/0.45	0.45/0.55	0.44/0.55	0.43/0.52
Tốc độ hạ (có tải/không tải)		m/s	0.45/0.52	0.5/0.44	0.5/0.44	0.5/0.4
Khả năng leo dốc tối đa (có tải/không tải)		%	17/25	20/25	18/25	16/20
Công suất định mức động cơ di chuyển (chu kỳ S2 60 phút)		kW	16	16	16	16
Điện áp/dung lượng danh định ắc quy		V/Ah	80V280AH	80V280AH	80V280AH	80V280AH

Pin lithium mô-đun – Linh hoạt tối đa

Dòng EFX5 sử dụng thiết kế pin lithium mô-đun, tiêu chuẩn trang bị một mô-đun pin 280Ah. Xe có thể lắp tối đa hai mô-đun pin, đạt dung lượng 560Ah khi kết hợp đôi.

Người dùng có thể linh hoạt điều chỉnh dung lượng để đáp ứng nhiều nhu cầu vận hành khác nhau, từ tải nhẹ đến tải nặng.



■ Tối ưu quản lý kho

Thiết kế pin mô-đun cho phép cùng một mẫu xe cung cấp cả cấu hình pin dung lượng trung bình lẫn cao, đáp ứng đa dạng nhu cầu về thời lượng hoạt động.

Giúp đại lý giảm tài sản cố định, tối ưu hóa quản lý tồn kho và dễ dàng đáp ứng nhu cầu khách hàng chỉ bằng cách lắp thêm mô-đun pin thứ hai.



■ Đáp ứng mùa cao điểm – Thời gian vận hành kéo dài

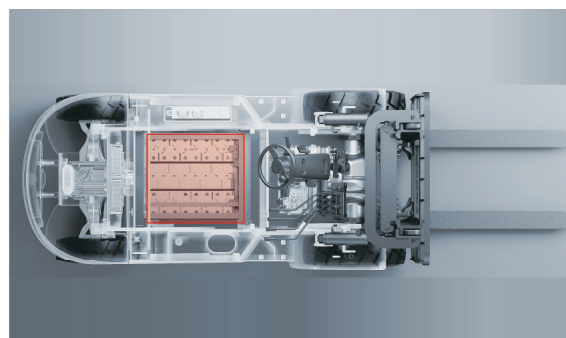
Tần suất sử dụng xe nâng có thể thay đổi theo mùa hoặc chu kỳ sản xuất, ví dụ mùa thu hoạch.

Hệ thống pin mô-đun cho phép bổ sung pin thứ hai dễ dàng, tạo lợi thế cho cả bán hàng và cho thuê ngắn hạn.



■ Đảm bảo hoạt động liên tục

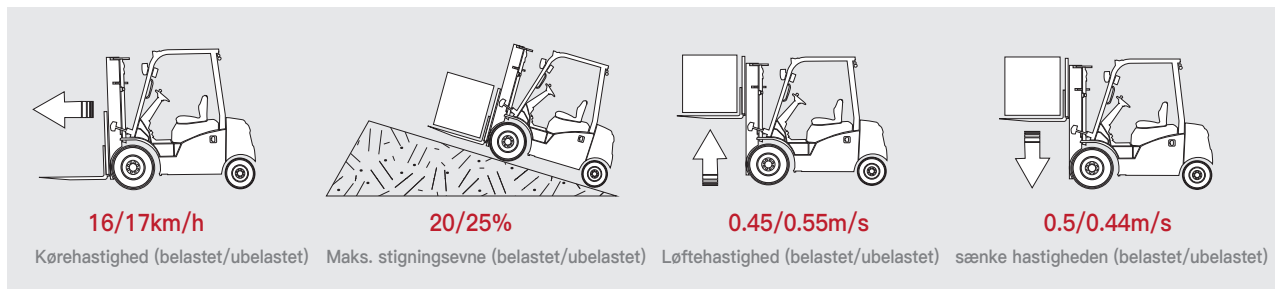
Cấu hình pin đôi mang lại lợi thế kép: khi một pin gặp sự cố, pin còn lại vẫn tiếp tục cấp nguồn mà không bị gián đoạn, giảm tối đa nguy cơ dừng máy do sự cố pin và đảm bảo quá trình bốc xếp luôn trơn tru.



▣ TÍNH NĂNG NỔI BẬT

■ Hiệu suất cao – Tăng năng suất làm việc

Dòng EFX5 có hiệu suất ngang với mẫu EFL303S, giúp nâng cao hiệu quả luân chuyển hàng hóa.



■ Công nghệ lithium – Sạc cơ hội, không bảo trì

Công nghệ lithium cho phép sạc bất cứ khi nào thuận tiện, kể cả khi pin chưa đầy, mà không gây giảm tuổi thọ pin. Không cần bảo dưỡng định kỳ, giúp giảm thời gian dừng máy.



■ Khoảng sáng gầm lớn – Chinh phục nhiều địa hình

Khoảng sáng gầm 150 mm và lốp lớn giúp xe không bị kẹt ở dốc, ổ gà hoặc bùn lầy, thích hợp cho nhiều điều kiện mặt bằng.



■ Nâng cấp bộ phận – Vận hành dễ dàng, an toàn và thoải mái hơn

Cột nâng ba tầng hoàn toàn tự do mới, tầm nhìn tốt hơn.
Ghế ngồi mới kèm tay vịn.
Đèn LED trước mới.
Bàn đạp phanh rộng hơn.
Màn hình LED kích thước lớn.

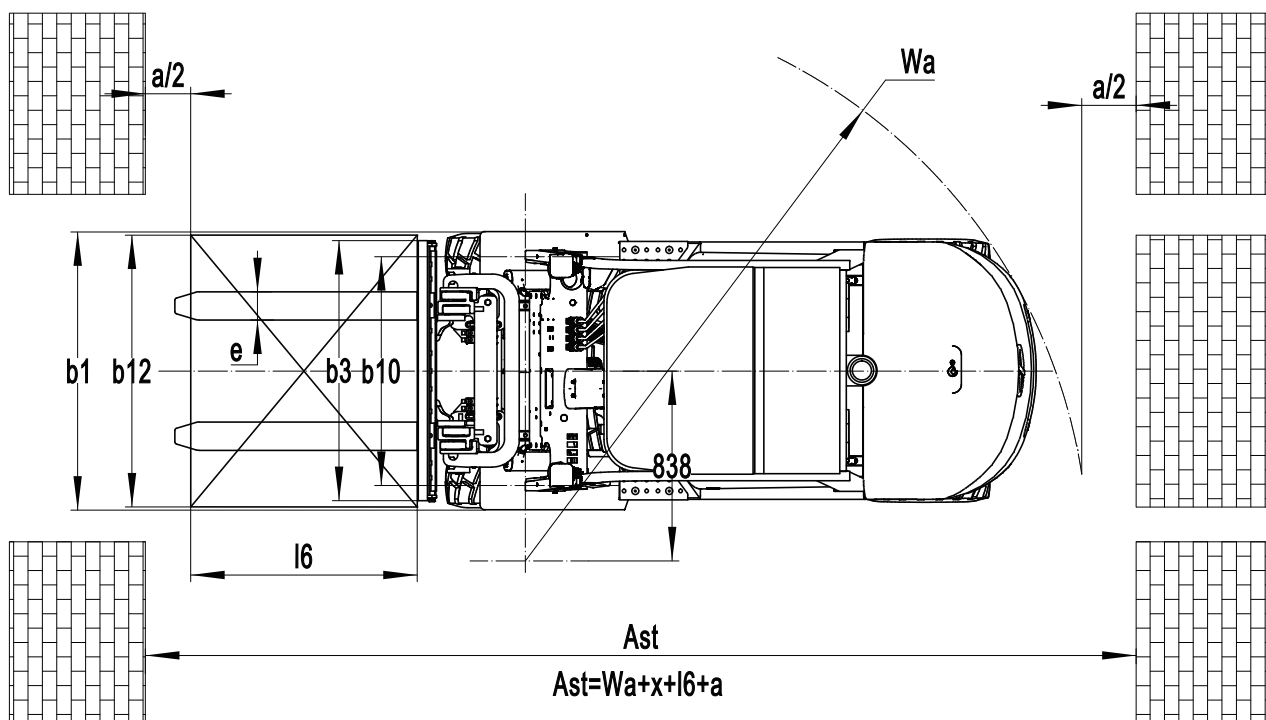
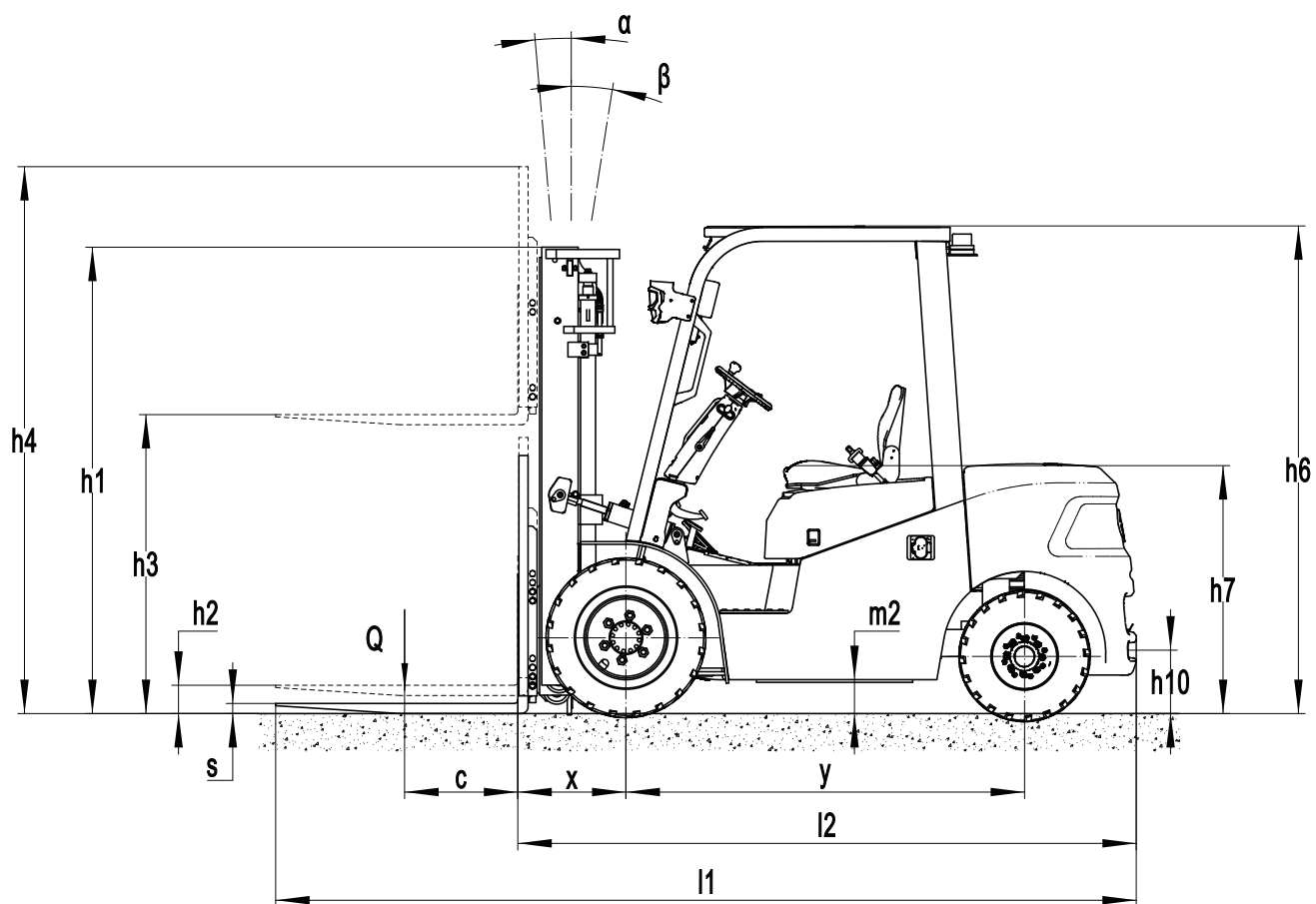


Xe nâng điện đối trọng Tải trọng 2.500 – 3.800 kg

EFX5-251,301,351,381

Dấu hiệu nhận biết	1.1	Nhà sản xuất			EP	EP	EP	EP	
	1.2	Ký hiệu/Mã hiệu model			EFX5-251	EFX5-301	EFX5-351	EFX5-381	
	1.3	Hệ thống truyền động			Điện	Điện	Điện	Điện	
	1.4	Kiểu vận hành				Ngồi lái	Seated	Seated	
	1.5	Tải trọng nâng định mức	Q	kg	2500	3000	3500	3800	
	1.6	Khoảng cách tâm tải	c	mm	500	500	500	500	
	1.8	hoảng cách từ tâm trục dẫn động đến mặt trước càng nâng	x	mm	495	481	486	501	
	1.9	Chiều dài cơ sở	y	mm	1685	1760	1760	1760	
Trọng lượng dịch vụ	2.1	Trọng lượng bản thân		kg	3835	4820	5020	5350	
	2.2	Tải trọng phân bố trục khi có tải (trước/sau)		kg	5679/656	6510/1310	7290/1230	7910/1240	
	2.3	Tải trọng phân bố trục khi không tải (trước/sau)		kg	1711/2124	1835/2985	1810/3210	1950/3400	
Lốp xe/khung gầm	3.1	Loại lốp			Lốp hơi	Lốp hơi	Lốp hơi	Lốp cao su đặc	
	3.2	Kích thước lốp trước			7.00-12-12PR	28X9-15-14PR	28X9-15-14PR	250-15	
	3.3	Kích thước lốp sau			18X7-8-14PR	6.50-10-10PR	6.50-10-10PR	6.50-10	
	3.5	Số bánh xe trước/sau (x = bánh dẫn động)		mm	2x/ 2	2x/ 2	2x/ 2	2x/ 2	
	3.6	Khoảng cách 2 bánh trước	b ₁₀	mm	975	1010	1010	1010	
	3.7	Khoảng cách 2 bánh sau	b ₁₁	mm	955	980	980	980	
	4.1	Góc nghiêng cột nâng/giả nâng (trước/sau)	α/β	°	6/ 10	6/ 10	6/ 10	6/ 10	
Kích thước	4.2	Chiều cao cột nâng khi hạ thấp	h ₁	mm	2090	2065	2065	2065	
	4.3	Tầm nâng tự do	h ₂	mm	195	135	135	135	
	4.4	Chiều cao nâng tối đa	h ₃	mm	3000	3000	3000	3000	
	4.5	Chiều cao cột nâng khi nâng hết	h ₄	mm	4065	4130	4130	4130	
	4.7	Chiều cao cabin	h ₆	mm	2165	2160	2160	2160	
	4.8	Chiều cao ghế ngồi/chiều cao vị trí đứng lái	h ₇	mm	1095	1095	1095	1095	
	4.12	Chiều cao móc kéo	h ₁₀	mm	315	280	280	280	
	4.19	Chiều dài tổng thể	l ₁	mm	3590	3819	3824	3865	
	4.2	Chiều dài đến mặt càng nâng	l ₂	mm	2520	2749	2754	2795	
	4.21	Chiều rộng tổng thể	b ₁ /b ₂	mm	1154	1230	1230	1250	
	4.22	Kích thước càng nâng	s×e×l	mm	40×122×1070	45×122×1070	50×122×1070	50×122×1070	
	4.23	Phân loại giả càng nâng (Class A/B)			2A	3A	3A	3A	
	4.24	Chiều rộng giả càng nâng	b ₃	mm	1040	1100	1100	1100	
	4.31	Khoảng sáng gầm xe (có tải), dưới cột nâng	m ₁	mm	100	120	120	120	
	4.32	Khoảng sáng gầm xe tại tâm chiều dài cơ sở	m ₂	mm	150	150	150	150	
	4.34.1	Chiều rộng lối đi cho pallet 1000×1200 (đặt ngang)	Ast	mm	3965	4179	4184	4225	
	4.34.2	Chiều rộng lối đi cho pallet 800×1200 (đặt dọc)	Ast	mm	4165	4379	4384	4425	
	4.35	Bán kính quay vòng	Wa	mm	2270	2498	2498	2524	
	Dữ liệu hiệu suất	5.1	Tốc độ di chuyển (có tải/không tải)		km/h	16/17	16/17	16/17	15/16
		5.2	Tốc độ nâng (có tải/không tải)		m/s	0.38/0.45	0.45/0.55	0.44/0.55	0.43/0.52
5.3		Tốc độ hạ (có tải/không tải)		m/s	0.45/0.52	0.5/0.44	0.5/0.44	0.5/0.4	
5.8		Khả năng leo dốc tối đa (có tải/không tải)		%	17/25	20/25	18/25	16/20	
Động cơ điện	5.1	Phanh chính			Thủy lực	Thủy lực	Thủy lực	Thủy lực	
	5.11	Phanh đỗ			Cơ khí	Cơ khí	Cơ khí	Cơ khí	
	6.1	Công suất định mức động cơ di chuyển (chu kỳ S2 60 phút)		kW	16	16	16	16	
Cơ chế truyền động/năng hạ	6.2	Công suất định mức động cơ nâng (chu kỳ S3 15%)		kW	24	24	24	24	
	6.4	Điện áp/dung lượng danh định ắc quy		V/Ah	80V280AH	80V280AH	80V280AH	80V280AH	
Dữ liệu bổ sung	8.1	Kiểu điều khiển truyền động			AC	AC	AC	AC	
	10.5	Kiểu hệ thống lái			Thủy lực	Thủy lực	Thủy lực	Thủy lực	
	10.7	Mức áp suất âm tại vị trí tai người lái		dB(A)	< 74	< 74	< 74	< 74	

Lưu ý: Thông số kỹ thuật hoặc cấu hình có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.
Hình ảnh minh họa có thể bao gồm trang bị không thuộc tiêu chuẩn.



Tùy chọn cột buồm

EFX5-251

Mast types Loại khung nâng	Lift height (h3) Chiều cao nâng (h3)	Height, Mast Chiều cao khung nâng			Height,Free lift(h2) Chiều cao nâng tự do (h2)	
		Height, mast lowered(h1) Chiều cao khung nâng khi hạ thấp (h1)	Height, mast extended(h4) Chiều cao khung nâng khi mở rộng tối đa (h4)		No backrest Không có tựa lưng	With backrest Có tựa lưng
			No backrest Không có tựa lưng	With backrest Có tựa lưng		
	mm	mm	mm	mm	mm	mm
2-Standard Mast Khung nâng 2 tầng tiêu chuẩn	3000	2090	3595	4060	195	195
	3300	2240	3895	4360	195	195
	3500	2340	4095	4560	195	195
	3600	2390	4195	4660	195	195
	4000	2640	4595	5060	195	195
	4500	2890	5095	5560	195	195
2-Free Mast Khung nâng 2 tầng tự do	3000	2035	3765	4100	1345	1010
	3300	2185	4065	4400	1495	1160
	3600	2335	4365	4700	1645	1310
3-Free Mast Khung nâng 3 tầng tự do	4300	2080	5040	5355	1370	1055
	4500	2160	5280	5595	1450	1135
	4800	2265	5580	5895	1555	1240
	5000	2350	5730	6045	1640	1325
	5500	2600	6230	6545	1890	1575
	6000	2850	6730	7045	2140	1825

EFX5-301

Mast types Loại khung nâng	Lift height (h3) Chiều cao nâng (h3)	Height, Mast Chiều cao khung nâng			Height,Free lift(h2) Chiều cao nâng tự do (h2)	
		Height, mast lowered(h1) Chiều cao khung nâng khi hạ thấp (h1)	Height, mast extended(h4) Chiều cao khung nâng khi mở rộng tối đa (h4)		No backrest Không có tựa lưng	With backrest Có tựa lưng
			No backrest Không có tựa lưng	With backrest Có tựa lưng		
	mm	mm	mm	mm	mm	mm
2-Standard Mast Khung nâng 2 tầng tiêu chuẩn	3000	2065	3665	4130	135	135
	3300	2215	3965	4430	135	135
	3500	2315	4165	4630	135	135
	3600	2365	4265	4730	135	135
	4000	2615	4665	5130	135	135
	4500	2865	5165	5630	135	135
2-Free Mast Khung nâng 2 tầng tự do	3000	2045	3715	4175	1410	950
	3300	2195	4015	4475	1560	1100
	3600	2345	4315	4775	1710	1250
3-Free Mast Khung nâng 3 tầng tự do	4300	2080	5030	5435	1390	985
	4500	2160	5270	5675	1470	1065
	4800	2265	5570	5975	1575	1170
	5000	2350	5720	6125	1660	1255
	5500	2600	6220	6625	1910	1505
	6000	2850	6720	7125	2160	1755

EFX5-351

Mast types Loại khung nâng	Lift height (h3) Chiều cao nâng (h3)	Height, Mast Chiều cao khung nâng			Height, Free lift(h2) Chiều cao nâng tự do (h2)	
		Height, mast lowered(h1) Chiều cao khung nâng khi hạ thấp (h1)	Height, mast extended(h4) Chiều cao khung nâng khi mở rộng tối đa (h4)		No backrest Không có tựa lưng	With backrest Có tựa lưng
			No backrest Không có tựa lưng	With backrest Có tựa lưng		
	mm	mm	mm	mm	mm	mm
2-Standard Mast Khung nâng 2 tầng tiêu chuẩn	3000	2065	3665	4130	135	135
	3300	2215	3965	4430	135	135
	3500	2315	4165	4630	135	135
	3600	2365	4265	4730	135	135
	4000	2615	4665	5130	135	135
	4500	2865	5165	5630	135	135
2-Free Mast Khung nâng 2 tầng tự do	3000	2045	3715	4175	1410	950
	3300	2195	4015	4475	1560	1100
	3600	2345	4315	4775	1710	1250
3-Free Mast Khung nâng 3 tầng tự do	4300	2080	5030	5435	1390	985
	4500	2160	5270	5675	1470	1065
	4800	2265	5570	5975	1575	1170
	5000	2350	5720	6125	1660	1255
	5500	2600	6220	6625	1910	1505
	6000	2850	6720	7125	2160	1755

EFX5-381

Mast types Loại khung nâng	Lift height (h3) Chiều cao nâng (h3)	Height, Mast Chiều cao khung nâng			Height,Free lift(h2) Chiều cao nâng tự do (h2)	
		Height, mast lowered(h1) Chiều cao khung nâng khi hạ thấp (h1)	Height, mast extended(h4) Chiều cao khung nâng khi mở rộng tối đa (h4)		No backrest Không có tựa lưng	With backrest Có tựa lưng
			No backrest Không có tựa lưng	With backrest Có tựa lưng		
	mm	mm	mm	mm	mm	mm
2-Standard Mast Khung nâng 2 tầng tiêu chuẩn	3000	2065	3665	4130	135	135
	3300	2215	3965	4430	135	135
	3500	2315	4165	4630	135	135
	3600	2365	4265	4730	135	135
	4000	2615	4665	5130	135	135
	4500	2865	5165	5630	135	135
2-Free Mast Khung nâng 2 tầng tự do	3000	2045	3715	4175	1410	950
	3300	2195	4015	4475	1560	1100
	3600	2345	4315	4775	1710	1250
3-Free Mast Khung nâng 3 tầng tự do	4300	2080	5030	5435	1390	985
	4500	2160	5270	5675	1470	1065
	4800	2265	5570	5975	1575	1170
	5000	2350	5720	6125	1660	1255
	5500	2600	6220	6625	1910	1505
	6000	2850	6720	7125	2160	1755

Tùy chọn

Hạng mục tùy chọn	EFL252XS	EFL302XS	EFL352XS	EFL382XS
Fork dimension Kích thước càng nâng	◦122°40'920◦122°40'1070 ◦122°40'1150◦122°40'1220 ◦122°40'1370◦122°40'1500 ◦122°40'1600◦122°40'1700 ◦122°40'1820◦122°40'1900 ◦122°40'2000◦122°40'2200	●122°45'1070◦122°45'1150 ◦122°45'1220◦122°45'1370 ◦122°45'1520◦122°45'1600 ◦122°45'1700◦122°45'1820 ◦122°45'2000◦122°45'2200 ◦122°45'2400	●122°50'1070◦122°50'1150 ◦122°50'1220◦122°50'1370 ◦122°50'1520◦122°50'1600 ◦122°50'1700◦122°50'1820 ◦122°50'2000◦122°50'2200 ◦122°50'2420	●122°50'1070◦122°50'1150 ◦122°50'1220◦122°50'1370 ◦122°50'1520◦122°50'1600 ◦122°50'1700◦122°50'1820 ◦122°50'2000◦122°50'2200 ◦122°50'2420
Front wheel material Vật liệu bánh xe trước	◦Pneumatic Lốp hơi ◦Normal solid Lốp đặc tiêu chuẩn ◦Traceless solid Lốp đặc không vết	◦Pneumatic Lốp hơi ◦Normal solid Lốp đặc tiêu chuẩn ◦Traceless solid Lốp đặc không vết	◦Pneumatic Lốp hơi ◦Normal solid Lốp đặc tiêu chuẩn ◦Traceless solid Lốp đặc không vết	◦Pneumatic Lốp hơi ◦Normal solid Lốp đặc tiêu chuẩn ◦Traceless solid Lốp đặc không vết
Rear wheel material Vật liệu bánh xe sau	◦Pneumatic Lốp hơi ◦Normal solid Lốp đặc tiêu chuẩn ◦Traceless solid Lốp đặc không để lại vết	◦Pneumatic Lốp hơi ◦Normal solid Lốp đặc tiêu chuẩn ◦Traceless solid Lốp đặc không để lại vết	◦Pneumatic Lốp hơi ◦Normal solid Lốp đặc tiêu chuẩn ◦Traceless solid Lốp đặc không để lại vết	◦Pneumatic Lốp hơi ◦Normal solid Lốp đặc tiêu chuẩn ◦Traceless solid Lốp đặc không để lại vết
Battery capacity Dung lượng ắc quy	◦80V280AH-80V280AH*2	●80V280AH-80V280AH*2	●80V280AH-80V280AH*2	●80V280AH-80V280AH*2
Charger Bộ sạc ắc quy	◦80V35A Internal Bộ sạc tích hợp 80V35A ◦80V60A Internal Bộ sạc tích hợp 80V60A ◦80V65A-80V100A-80V150A ◦80V200A (only for 280AH*2 battery) Bộ sạc 80V200A (chỉ dùng cho ắc quy 280AH × 2)	◦80V35A Internal Bộ sạc tích hợp 80V35A ◦80V60A Internal Bộ sạc tích hợp 80V60A ◦80V65A-80V100A-80V150A ◦80V200A (only for 280AH*2 battery) Bộ sạc 80V200A (chỉ dùng cho ắc quy 280AH × 2)	◦80V35A Internal Bộ sạc tích hợp 80V35A ◦80V60A Internal Bộ sạc tích hợp 80V60A ◦80V65A-80V100A-80V150A ◦80V200A (only for 280AH*2 battery) Bộ sạc 80V200A (chỉ dùng cho ắc quy 280AH × 2)	◦80V35A Internal Bộ sạc tích hợp 80V35A ◦80V60A Internal Bộ sạc tích hợp 80V60A ◦80V65A-80V100A-80V150A ◦80V200A (only for 280AH*2 battery) Bộ sạc 80V200A (chỉ dùng cho ắc quy 280AH × 2)
Battery display indicator (BDI) Đồng hồ hiển thị dung lượng ắc quy (BDI)	●With hourmeter (Bluetooth) without ESP Đồng hồ công tơ giờ (Bluetooth), không có ESP ◦With hourmeter (Bluetooth) with ESP Đồng hồ công tơ giờ (Bluetooth), có ESP	●With hourmeter (Bluetooth) without ESP Đồng hồ công tơ giờ (Bluetooth), không có ESP ◦With hourmeter (Bluetooth) with ESP Đồng hồ công tơ giờ (Bluetooth), có ESP	●With hourmeter (Bluetooth) without ESP Đồng hồ công tơ giờ (Bluetooth), không có ESP ◦With hourmeter (Bluetooth) with ESP Đồng hồ công tơ giờ (Bluetooth), có ESP	●With hourmeter (Bluetooth) without ESP Đồng hồ công tơ giờ (Bluetooth), không có ESP ◦With hourmeter (Bluetooth) with ESP Đồng hồ công tơ giờ (Bluetooth), có ESP
Seat type Loại ghế ngồi	◦Comfortable + safety belt switch Ghế ngồi tiêu chuẩn + công tắc dây an toàn ◦Seat with armrest with safety belt swich Ghế có tay vịn và công tắc dây an toàn	◦Comfortable + safety belt switch Ghế ngồi tiêu chuẩn + công tắc dây an toàn ◦Seat with armrest with safety belt swich Ghế có tay vịn và công tắc dây an toàn	◦Comfortable + safety belt switch Ghế ngồi tiêu chuẩn + công tắc dây an toàn ◦Seat with armrest with safety belt swich Ghế có tay vịn và công tắc dây an toàn	◦Comfortable + safety belt switch Ghế ngồi tiêu chuẩn + công tắc dây an toàn ◦Seat with armrest with safety belt swich Ghế có tay vịn và công tắc dây an toàn
Attachments Bộ công tác/Phụ kiện lắp thêm	◦Built-in shifter Sideshifter tích hợp ◦External shifter Sideshifter gắn ngoài ◦Fork positioner with sideshift Bộ định vị ngã ba kềm sideshifter ◦Clamp Kẹp hàng	◦Built-in shifter Sideshifter tích hợp ◦External shifter Sideshifter gắn ngoài ◦Fork positioner with sideshift Bộ định vị ngã ba kềm sideshifter ◦Clamp Kẹp hàng	◦Built-in shifter Sideshifter tích hợp ◦External shifter Sideshifter gắn ngoài ◦Fork positioner with sideshift Bộ định vị ngã ba kềm sideshifter ◦Clamp Kẹp hàng	◦Built-in shifter Sideshifter tích hợp ◦External shifter Sideshifter gắn ngoài ◦Fork positioner with sideshift Bộ định vị ngã ba kềm sideshifter ◦Clamp Kẹp hàng
clamp interlock kẹp liên động	●No Không ◦Yes and not customized	●No Không ◦Yes and not customized	●No Không ◦Yes and not customized	●No Không ◦Yes and not customized
Traction pin Chốt móc kéo	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)
Electrostatic discharge chain Xích tiếp địa chống tĩnh điện	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)
Front lamp Đèn chiếu sáng phía trước	●LED Đèn LED	●LED Đèn LED	●LED Đèn LED	●LED Đèn LED
Rear lamp Đèn chiếu sáng phía sau	●No Không ◦LED Đèn LED	●No Không ◦LED Đèn LED	●No Không ◦LED Đèn LED	●No Không ◦LED Đèn LED
Warning lamp Đèn cảnh báo	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)
Turn signal light Đèn xi nhan	●LED Đèn LED	●LED Đèn LED	●LED Đèn LED	●LED Đèn LED
Blue lamp Đèn chiếu sáng an toàn màu xanh	●No Không ◦Rear Đèn sau ◦Front and rear Đèn trước và sau	●No Không ◦Rear Đèn sau ◦Front and rear Đèn trước và sau	●No Không ◦Rear Đèn sau ◦Front and rear Đèn trước và sau	●No Không ◦Rear Đèn sau ◦Front and rear Đèn trước và sau
Area warning lamp Đèn cảnh báo khu vực	●No Không ◦Both sides Hai bên thân xe ◦Both side and rear Hai bên và phía sau	●No Không ◦Both sides Hai bên thân xe ◦Both side and rear Hai bên và phía sau	●No Không ◦Both sides Hai bên thân xe ◦Both side and rear Hai bên và phía sau	●No Không ◦Both sides Hai bên thân xe ◦Both side and rear Hai bên và phía sau
Rearview mirror Gương chiếu hậu	●One on the front 1 phía trước ◦Two on sides 2 cái hai bên ◦Two on sides and one on the front 2 cái hai bên + 1 phía trước	●One on the front 1 phía trước ◦Two on sides 2 cái hai bên ◦Two on sides and one on the front 2 cái hai bên + 1 phía trước	●One on the front 1 phía trước ◦Two on sides 2 cái hai bên ◦Two on sides and one on the front 2 cái hai bên + 1 phía trước	●One on the front 1 phía trước ◦Two on sides 2 cái hai bên ◦Two on sides and one on the front 2 cái hai bên + 1 phía trước
Buzzer Còi báo	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)
OPS system Hệ thống an toàn OPS	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)
USB interface Cổng kết nối USB	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)
Telematics Hệ thống quản lý từ xa/giám sát phương tiện	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)-No Không	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)-No Không	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)-No Không	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)-No Không
Turn speed control Hệ thống kiểm soát tốc độ khi vào cua	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)
Heating system for lithium battery charging Hệ thống gia nhiệt khi sạc pin lithium	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)
Operator identification device Thiết bị nhận dạng người vận hành	●No không ◦Card reader Đầu đọc thẻ ◦Fingerprint lock Khóa vân tay ◦Card reader with keypad Đầu đọc thẻ kèm bàn phím số	●No không ◦Card reader Đầu đọc thẻ ◦Fingerprint lock Khóa vân tay ◦Card reader with keypad Đầu đọc thẻ kèm bàn phím số	●No không ◦Card reader Đầu đọc thẻ ◦Fingerprint lock Khóa vân tay ◦Card reader with keypad Đầu đọc thẻ kèm bàn phím số	●No không ◦Card reader Đầu đọc thẻ ◦Fingerprint lock Khóa vân tay ◦Card reader with keypad Đầu đọc thẻ kèm bàn phím số
Lifting electronic limit Giới hạn nâng điện tử	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●No Không ◦Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)
Hydraulic control Hệ thống điều khiển thủy lực	●Mechanical leverCần điều khiển cơ ◦Joystick Cần điều khiển Joystick ◦Fingerip Điều khiển bằng phim bấm	●Mechanical lever Cần điều khiển cơ	●Mechanical lever Cần điều khiển cơ	●Mechanical lever Cần điều khiển cơ
Rear armrest hom Cối gắn trên tay vịn sau	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)	●Yes and not customized Có (không tùy chỉnh)
Cabin	●No Không ◦Basic half cabin Cabin nửa kín tiêu chuẩn ◦Upgrade half cabin Cabin nửa kín nâng cấp ◦Full cabin Cabin kín hoàn toàn	●No Không ◦Basic half cabin Cabin nửa kín tiêu chuẩn ◦Upgrade half cabin Cabin nửa kín nâng cấp ◦Full cabin Cabin kín hoàn toàn	●No Không ◦Basic half cabin Cabin nửa kín tiêu chuẩn ◦Upgrade half cabin Cabin nửa kín nâng cấp ◦Full cabin Cabin kín hoàn toàn	●No Không ◦Basic half cabin Cabin nửa kín tiêu chuẩn ◦Upgrade half cabin Cabin nửa kín nâng cấp ◦Full cabin Cabin kín hoàn toàn
Overhead guard Khung bảo vệ phía trên	●With stalinite Có kính cường lực ◦No Không	●With stalinite Có kính cường lực ◦No Không	●With stalinite Có kính cường lực ◦No Không	●With stalinite Có kính cường lực ◦No Không